

Số: 01.4/2026/QĐ-SUSCO
V/v công bố công khai năng lực hoạt động
thí nghiệm chuyên ngành XD

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ nghị định số 14 /2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của bộ xây dựng

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng SUSTAINABLE.

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực:
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng SUSTAINABLE

Địa chỉ: Số 8/2C, tiểu khu The Mansions, Khu đô thị Mới Park City Hà Nội, đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0975 270 780 Email: congtycophansusco2015@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần số 0106871092 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 06 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 15 tháng 01 năm 2024 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Mã số thuế: 0106871092

2. Thông tin phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng

(Kế thừa năng lực, kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm

LAS-XD 813 do Bộ xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm số: 205/GCN-BXD ngày 13/7/2022)

Địa chỉ: Số 290 đường Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0975 270 780

Email: congtycophansusco2015@gmail.com



3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (*Danh mục kèm theo quyết định này*).

4. Danh mục các thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (*Danh mục kèm theo quyết định này*).

5. Danh mục các thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (*Danh mục kèm theo quyết định này*).

6. Tất cả các nội dung của Quyết định này được công bố công khai tại Website: <https://susco.com.vn/cong-bo-nang-luc>

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng SUSTAINABLE cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Sở xây dựng thành phố Hà Nội
- Sở xây dựng các tỉnh (nơi đặt trạm TN hiện trường)
- Các nhà đầu tư
- Các đơn vị tư vấn giám sát
- Lưu VP công ty
- Web: <https://susco.com.vn/cong-bo-nang-luc>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
SUSTAINABLE**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Thái

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
(Kèm theo Quyết định số : 01.4/2026/QĐ-SUSCO ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng SUSTAINABLE)

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
	PHÉP THỬ CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03, ASTM C 184, 188, AASHTO T133, 128
2	Xác định giới hạn bền uốn, bền nén	TCVN 6016: 11; ASTM C 109, AASHTO T106
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích của xi măng	TCVN 6017: 15, ASTM C191, C187, AASHTO T129, 131
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143-90A, BS 1881; AASHTO T119
5	Phương pháp VEBE xác định độ cứng của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:93, ASTM C 1170
6	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C 138
7	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109: 93; ASTM C940, ASTM C 232
8	Xác định hàm lượng bọt khí trong bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C185, C231; BS 1881, AASHTO T121, T152
9	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112: 93; ASTM C127, C128
10	Xác định độ hút nước	TCVN 3113: 93; ASTM C127, C128, C642
11	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114: 93
12	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115: 93
13	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116: 93
14	Xác định độ co	TCVN 3117: 93
15	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118: 93; ASTM C39; BS 1881; AASHTO T22
16	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 93; ASTM C78, C293; BS 1881; AASHTO T97, 126
17	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120: 93, ASTM C496 – 94, (AASHTO T198 - 02)
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG, VỮA VÀ ĐÁ DẪM	

18	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-02:06, ASTM C136; BS 1881, AASHTO T27
19	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-04:06; ASTM C127, C128, AASHTO T84
20	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-05:06; ASTM C127, AASHTO T85
21	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-06:06, ASTM C29; AASHTO T19
22	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-07:06, ASTM C70; AASHTO T142
23	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-08:06; ASTM C142, AASHTO T112
24	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-09:06, ASTM C40; AASHTO T21
25	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06, ASTM D2938
26	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
27	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06, ASTM C131, AASHTO T96
28	Xác định hàm lượng hạt thoi, dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06, ASTM C88
29	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
30	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
31	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419-91, AASHTO T176
	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG	
32	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:05, ASTM D5, AASHTO T49, 22TCN 279:01 (p. 1)
33	Xác định độ giãn dài	TCVN 7496:05, ASTM D113, AASHTO T51 (p. 1)
34	Xác định nhiệt độ hóa mềm (pp vòng và bi)	TCVN 7497:05, ASTM D36, AASHTO T53 (p. 1)
35	Xác định điểm chớp nháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:05, ASTM D92, AASHTO T48, T79 (p. 1)
36	Xác định tổn thất khối lượng	ASTM D1754; AASHTO T47 (p. 1)
37	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D 6-00; AASHTO T47 (p. 1)
38	Xác định lượng hòa tan trong trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44 (p. 1)

39	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05 ; ASTM D70-03; AASHTO T228 (p. 1)
40	Xác định độ nhớt động lực học	TCVN 7502:05; ASTM D2170 (p. 1)
41	Xác định hàm lượng Parafin	TCVN 7503:05, EN12606, DIN 52015 (p. 1)
42	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625 (p. 1)
43	Độ đàn hồi của nhựa đường Polime	22TCN 319:04, ASTM D6084, AASHTO T301 (p. 1)
44	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa polime	22TCN319:04; ASTM D5892 (p. 1)
45	Xác định hàm lượng polime	AASHTO T302 (p. 2)
THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG		
46	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:11; ASTM D3143; AASHTO T79 (p. 2)
47	Thử nghiệm xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11; ASTM D95; AASHTO T55 (p. 2)
48	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:11; ASTM D402; AASHTO T78 (p. 2)
49	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:11; ASTM D2171; AASHTO T201 (p. 2)
THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG		
50	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11; ASTM D244, D88; AASHTO T59, T72 (p. 2)
51	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11; AASHTO T59; ASTM D6930 (p. 2)
52	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:11; AASHTO T59; ASTM D6933 (p. 2)
53	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:11; AASHTO T59; ASTM D244 (p. 2)
54	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11; AASHTO T59; ASTM D6939 (p. 2)
55	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11; AASHTO T59; ASTM D6935 (p. 2)
56	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11; AASHTO T59; ASTM D244 (p. 2)
57	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:11; AASHTO T59 (p. 2)

58	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11; AASHTO T59 (p. 2)
59	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11 (p. 2)
60	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:11 (p. 2)
61	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN8817-13:11; ASTM D6999:04; AASHTO T59:01 (p. 2)
62	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11 (p. 2)
63	Xác định dính bám tại hiện trường	TCVN 8817-15:11 (p. 2)
THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
52	Thành phần hạt	22 TCN 58:84; TCVN 12884-2:20; AASHTO C136; T37 (p. 2)
53	Lượng mất khi nung	22 TCN 58:84; AASHTO T21; ASTM C40 (p. 2)
54	Hàm lượng nước	22 TCN 58:84; AASHTO T255 (p. 2)
55	Khối lượng riêng bột khoáng, hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường	22 TCN 58:84; TCVN 8735:12; TCVN 12884-2:20; TCVN 7572-5:06; AASHTO T100 (p. 2)
56	KL thể tích và độ rỗng; chỉ số hàm lượng nhựa; hàm lượng chất hoà tan trong nước; độ trương nở thể tích	22 TCN 58:84 (p. 3)
57	Hệ số háo nước	22 TCN 58:84; TCVN 12884-2:20 (p. 3)
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
58	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245, T283 ASTM D1559, D6926, D6927 (p. 3)
59	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:11; ASTM D1664, D2172; AASHTO T164, TP53; EN 12697 (p. 3)
60	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T27, T30, T37; ASTM C136 (p. 3)
61	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; AASHTO T209; ASTM D2041; EN 12697 (p. 3)
62	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; AASHTO T166; ASTM D2726 (p. 3)
63	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; AASHTO T305; ASTM D6390 (p. 3)

64	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T309 (p. 3)
65	Xác định độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T230; ASTM D2950 (p. 3)
66	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11; AASHTO T269; ASTM D3203 (p. 3)
67	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T269; ASTM D3203 (p. 3)
68	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11 (p. 3)
69	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11 (p. 3)
70	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ	TCVN 8862:11 (p. 3)
71	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820:11 (p. 3)
72	Độ bão hòa nước, hệ số trương nở, hệ số ổn định nước/nhiệt, độ bền chịu nước, hàm lượng bitum và thành phần hạt	22TCN 62:84 (p. 3)
73	Hệ số trương nở của BTN sau khi bão hòa nước	22TCN 62:84 (p. 3)
74	Cường độ chịu nén	22TCN 62:84, AASHTO T167; ASTM D4123; BS598 (p. 3)
75	Đo độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3 m	TCVN 8864:11
76	Xác định mô đun đàn hồi (E) chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11, ASTM D4729
77	Xác định mô đun đàn hồi (E) của nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11, ASTM D4695, AASHTO T256
78	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1154
79	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12
80	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
81	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
82	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ của bê tông	TCVN 9335:12
83	Thí nghiệm CBR hiện trường	ASTM 4429:93
84	Chống sét cho công trình xây dựng - Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
85	Xác định độ thấm nước của đất bằng đồ nước hố đào, hố khoan	14TCN 153: 06; TCVN 8731: 12
86	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ATSM E950, E1082

87	Xác định độ bằng phẳng mặt đường theo chỉ số độ gồ ghề IRI	TCVN 8865:11; ASTM E965, E950, E1082; AASHTO PP37
88	Xác định sức kháng trượt mặt đường phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965; AASHTO T28
89	Xác định độ hằn lún bánh xe	TCVN 13899:2023/T324-04
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
90	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-01:03
91	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-03:03
92	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-06:03
93	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-08:03
94	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03
95	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03
96	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY		
97	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:08
98	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:08
99	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:08
100	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:08
101	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:08
102	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:08
103	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:11
104	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý gạch bê tông	TCVN 6477:16
105	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý gạch bê tông bọt, gạch bê tông khí không chưng áp	TCVN 9030:17
CƠ LÝ BENTONIT		
106	Xác định khối lượng riêng	TCVN 9395:12
107	Độ nhớt	TCVN 9395:12
108	Hàm lượng cát	TCVN 9395:12
109	Tỷ lệ chất keo	TCVN 9395:12

110	Lượng mất nước	TCVN 9395:12
111	Độ dày áo của sét	TCVN 9395:12
112	Lực cắt tĩnh	TCVN 9395:12
113	Tính ổn định	TCVN 9395:12
114	Độ pH	TCVN 9395:12

-Hết-

DANH SÁCH THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM
(Kèm theo Quyết định số : 01.4/2026/QĐ-SUSCO ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng SUSTAINABLE)

TT	TÊN THIẾT BỊ	Đ.VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG	NGUỒN GỐC	TÌNH TRẠNG
I	Thiết bị dùng chung				
1	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn 1000kN	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
2	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn 100kN	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
3	Máy nén bê tông TYA - 2000	Cái	3	Trung Quốc	Tốt
4	Máy nén bê tông YE - 2000C	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
5	Thiết bị thử mài mòn gạch ốp lát	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
6	Thiết bị thử thấm nước của gạch	Cái	2	Việt Nam	Tốt
7	Khuôn đúc mẫu bê tông 15x30cm	Cái	50	Việt Nam	Tốt
8	Khuôn đúc mẫu bê tông 15x15x15cm	Cái	50	Việt Nam	Tốt
9	Côn độ sụt bê tông	Cái	10	Việt Nam	Tốt
10	Đầu bịt thép + cao su (mẫu trụ)	Cái	5	Việt Nam	Tốt
11	Bộ capping mẫu trụ	Cái	5	Việt Nam	Tốt
12	Khuôn vữa 4x4x16cm kép 3	Cái	10	Việt Nam	Tốt
13	Khuôn vữa 5x5x5cm kép 3	Cái	10	Việt Nam	Tốt
14	Khuôn vữa 7,07x7,07x7,07cm kép 3	Cái	10	Việt Nam	Tốt
15	Phiếu thử độ nhớt của vữa	Cái	2	Việt Nam	Tốt
16	Sàng tiêu chuẩn D300 (đầy đủ các cỡ hạt)	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
17	Cân kỹ thuật điện tử (4200; 3000)g/0,01g	Cái	3	Nhật Bản	Tốt
18	Cân kỹ thuật điện tử 15Kg/0,5g	Cái	5	Nhật Bản	Tốt
19	Cân kỹ thuật điện tử 30kg/1g	Cái	5	Nhật Bản	Tốt
20	Tủ sấy 300°C	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
21	Thước kẹp 300mm/0,02	Cái	2	Nhật Bản	Tốt
22	Thước kẹp cải tiến 200mm/0,02	Cái	2	Nhật Bản	Tốt

23	Bộ kích kéo nhỏ neo thép	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
24	Thiết bị siêu âm đường hàn	Bộ	1	Nhật Bản	Tốt
25	Thiết bị siêu âm bê tông	Bộ	1	Nhật Bản	Tốt
26	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi	Bộ	1	Isarel	Tốt
27	Thiết bị siêu âm kích thước, vị trí cốt thép	Bộ	1	Nhật Bản	Tốt
28	Súng bật nảy	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
29	Thiết bị độ dính bảm sơn	Bộ	1	Trung Quốc	Tốt
30	Thiết bị thí nghiệm chiều dày lớp mạ, phủ	Bộ	1	Trung Quốc	Tốt
31	Bộ thí nghiệm va đập kính	Bộ	1	Việt Nam	Tốt
32	Bộ thí nghiệm va đập ống nước	Bộ	1	Việt Nam	Tốt
33	Máy đo điện trở tiếp địa	Cái	2	Nhật Bản	Tốt
34	Bộ thí nghiệm đương lượng cát (ES)	Cái	5	Việt Nam	Tốt
35	Ống đong 50ml	Cái	10	Trung Quốc	Tốt
36	Ống đong 100ml	Cái	10	Trung Quốc	Tốt
37	Ống đong 250ml	Cái	10	Trung Quốc	Tốt
38	Ống đong 500ml	Cái	10	Trung Quốc	Tốt
39	Ống đong 1000ml	Cái	10	Trung Quốc	Tốt
40	Bình tam giác - 250ml	Cái	10	Trung Quốc	Tốt
41	Bình tam giác - 1000ml	Cái	10	Trung Quốc	Tốt
42	Bể ngâm mẫu bê tông 1x1x0,5m	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
43	Chảo rang mẫu	Cái	5	Trung Quốc	Tốt
II	Thiết bị thí nghiệm xi măng				
1	Sàng tiêu chuẩn 0.09mm	Cái	5	Trung Quốc	Tốt
2	Bình tỷ trọng Le chatelier 250ml	Cái	5	Trung Quốc	Tốt
3	Bộ Vica thí nghiệm xi măng	Bộ	3	Trung Quốc	Tốt
4	Khuôn Le chatelier	Cái	10	Trung Quốc	Tốt
5	Bàn dẫn độ ẩm	Cái	1	Trung Quốc	Tốt

6	Thùng hấp mẫu xi măng	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
7	Máy trộn vữa xi măng tự động	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
8	Bàn dẫn vữa xi măng	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
9	Dụng cụ gá uốn mẫu 4x4x16cm	Cái	3	Trung Quốc	Tốt
10	Dụng cụ gá nén mẫu 4x4cm	Cái	3	Việt Nam	Tốt
III	Thiết bị thí nghiệm cốt liệu BTXM, vữa				
1	Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét	Cái	1	Việt Nam	Tốt
2	Bảng so màu Việt Nam	Cái	3	Việt Nam	Tốt
3	Bếp cách cát	Cái	1	Việt Nam	Tốt
4	Bộ khuôn nén đập trong xi lanh của đá	Bộ	2	Việt Nam	Tốt
5	Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét của đá	Cái	1	Việt Nam	Tốt
6	Côn chày xác định độ hấp phụ nước của cát	Bộ	1	Việt Nam	Tốt
7	Dụng cụ xác định góc nghi tự nhiên của cát	Cái	1	Việt Nam	Tốt
8	Dụng cụ xác định độ góc cạnh của cát	Cái	1	Việt Nam	Tốt
9	Thùng dung trọng (1, 2, 5, 10, 20 lít)	Cái	Mỗi loại 1	Việt Nam	Tốt
10	Phiếu xđ khối lượng thể tích xốp của cát	Cái	1	Việt Nam	Tốt
11	Phiếu xđ khối lượng thể tích xốp của đá	Cái	1	Việt Nam	Tốt
12	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
13	Máy thử độ chống thấm bê tông HS-40	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
14	Máy thử hàm lượng bọt khí BTXM	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
IV	Thiết bị thí nghiệm Bê tông nhựa				
1	Máy xác định độ kim lún nhựa	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
2	Bộ thí nghiệm xác định nhiệt độ hoá mềm	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
3	Bộ thí nghiệm độ giãn dài của nhựa	Bộ	1	Trung Quốc	Tốt

4	Bộ thí nghiệm bốc cháy nhựa	Bộ	1	Trung Quốc	Tốt
5	Bình tỷ trọng hỗn hợp bê tông nhựa	Bộ	3	Trung Quốc	Tốt
6	Bể ổn nhiệt	Bộ	5	Trung Quốc	Tốt
8	Máy chiết mẫu BTN	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
9	Máy nén mẫu Marshall	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
10	Bộ đầm Marshall	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
11	Bộ khuôn bê tông nhựa	Cái	50	Việt Nam	Tốt
12	Kích đùn mẫu	Cái	2	Nhật Bản	Tốt
13	Nhiệt kế đo BTN	Cái	5	Trung Quốc	Tốt
14	Bộ cân thủy tĩnh	Bộ	2	Việt Nam	Tốt
15	Máy thí nghiệm vệt hằn lún vệt bánh xe hoàn toàn tự động, model: LHCZ-8	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
16	Máy đầm tạo mẫu bê tông nhựa để thí nghiệm độ hằn lún bánh xe, Model: LCCZ-2	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
17	Máy trộn bê tông nhựa tự động, Model LHBH-20	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
18	Khuôn đúc mẫu đầm vệt hằn lún bánh xe KT: 300x300mm	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
19	Khuôn số 8 dùng trong thí nghiệm vệt hằn	Cái	10	Trung Quốc	Tốt
20	Máy kiểm tra độ bền nén của đất và nhựa đường(CBR và Marshall), Model LW-50	Cái	1	Trung Quốc	Tốt
21	Bộ dụng cụ xác định khối lượng riêng của bê tông nhựa	Bộ	1	Trung Quốc	Tốt
V	Thiết bị thí nghiệm hiện trường				Tốt
1	Phễu rót cát - Việt Nam	Bộ	10	Việt Nam	Tốt
2	Bộ dao đai	Bộ	10	Việt Nam	Tốt
4	Cần Benkelman	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
5	Bộ tấm ép cứng	Bộ	5	Việt Nam	Tốt
6	Kích thủy lực 20T	Cái	5	Trung Quốc	Tốt
7	Kích thủy lực 50T	Cái	2	Trung Quốc	Tốt

8	Bộ đo độ nhám mặt đường	Bộ	2	Việt Nam	Tốt
9	Máy khoan lõi dùng điện	Cái	2	Trung Quốc	Tốt
10	Máy khoan lõi dùng xăng	Cái	1	Nhật Bản	Tốt
VI	Thiết bị văn phòng, xe máy				
1	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	10		Tốt
2	Tủ lưu hồ sơ	Cái	10		Tốt
3	Máy tính xách tay	Cái	5		Tốt
4	Máy tính để bàn	Cái	10		Tốt
5	Máy in	Cái	3		Tốt
6	Xe ô tô Pickup	Cái	1		Tốt
7	Xe máy	Cái	5		Tốt

-Hết-

DANH SÁCH NHÂN SỰ

(Kèm theo Quyết định số : 01.4/2026/QĐ-SUSCO ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng SUSTAINABLE)

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN
1	Nguyễn Hồng Thái	Giám đốc	- Điều hành công việc mọi hoạt động liên quan của công ty - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra cho khách hàng.
2	Ngô Văn Lập	Trưởng phòng	- Quản lý chuyên môn và điều hành công việc của các phòng thí nghiệm vệ tinh - Chịu trách nhiệm về quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra cho khách hàng.
3	Đình Huy Vĩnh	Thí nghiệm viên	- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường - Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.
4	Chu Văn Quyền	Thí nghiệm viên	- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường - Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.
5	Nguyễn Việt Hùng	Thí nghiệm viên	- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường - Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.
6	Trương Đình Thảo	Thí nghiệm viên	- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường - Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.
7	Trần Kim Hùng	Thí nghiệm viên	- Thực hiện các công tác về thí nghiệm trong phòng và hiện trường - Chịu trách nhiệm thực hiện các công tác thí nghiệm với tính trung thực và khách quan của các kết quả thí nghiệm.
			-Hết-